Vocabulary Review –Unit 21

- **TOPIC VOCABULARY**

Giọng vùng miền:	Nhấp chuột:	Truyền thông:
Sự thông báo:	Liên lạc:	Điện thoại di động:
Phát sóng:	Tệp:	Khoảng dừng:
Kênh:	Gọi điện:	Thuyết phục:
Rõ ràng:	Tín hiệu:	Phát âm:
Trang trọng:	Thể loại:	Liên kết:
Hình ảnh:	Trực tuyến:	Xuất bản:
Ít trang trọng:	Tạm ngừng:	Báo cáo:
Mạng internet:	Chửi thề:	Yêu cầu:
Ngắt lời:	Trang mạng:	Người xem:
		Thì thầm:

- **PHRASAL VERBS**
  - Gọi lại: _____
  - Được xuất bản:_____
  - Mất kết nối: _____
  - Điền vào: _____
  - Cúp điện thoại: _____
  - Đăng xuất: _____
  - Đăng nhập: _____
  - In ra:_____

- **PREPOSITION PHARSES:**
  - Bằng điện thoại/thư/ email: _____
  - Trên mạng _____
  - Trên thời sự _____
  - Trên điện thoại _____
  - Trên đài radio _____
  - Trên TV:_____

- **WORD FORM:**
  - Chắc chắn(adj) :_____
    - ➔ Một cách chắc chắn(adv): _____
    - ➔ Sự chắc chắn (n) _____
  - Kết nối(V): _____
    - ➔ Sự kết nối (N): _____
    - ➔ Ngắt kết nối(V): _____
  - Giao tiếp (V): _____
    -> Sự giao tiếp (N) _____
  - Giao hàng : _____
    - ➔ Sự giao hàng: _____

LIVEWORKSHEETS

- Biểu đạt:(v): _____
  - ➔ Sự biểu đạt (N): _____
  - ➔ Mang tính biểu cảm(adj):_____
- Thông báo_____
  - ➔ Thông tin (N): _____
  - ➔ Mang tính thông tin(adj):_____
- Dự đoán(v): _____
  - ➔ Sự dự đoán: _____
  - ➔ Có thể đoán được:_____
- Bí mật:_____
  - ➔ Một cách bí mật(adv): _____
  - ➔ Sự bí mật(N):
- Nói: _____
  - ➔ Người nói(N): _____
  - ➔ Bài phát biểu (N):_____
- - Dịch (V): _____
- -> Sự dịch nghĩa(N):_____
- -> Người dịch thuật(N):_____

- **WORD PATTERNS:**
  - Bình luận về : _____
  - Giao tiếp với: _____
  - Nhìn nhanh vào: _____
  - Nhận được từ: _____
  - Trả lời cho: _____
  - Gửi gì cho ai đó: _____
  - Nói về: _____
  - Kể ai đó về (gì đó) _____
  - Dịch từ (sth) sang: _____
  - Viết cho ai đó về: _____
  - Thông tin về: _____
  - Lá thư (từ sb) về: _____

LIVEWORKSHEETS